

Ngày 20 tháng 03 năm 2026

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Tổng Cộng		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
<b>Hôm trước chuyển sang</b>					0
<b>Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày</b>			20,198.94	754	15,230,000
<b>Được chi trong ngày</b>					15,230,000
<b>Đã chi trong ngày</b>					15,230,000
<b>1. Dịch vụ</b>					<b>1,520,400</b>
1	Dịch vụ thu		0	392	0
2	Dịch vụ thu		4,200	362	1,520,400
3			0	362	0
<b>2. Kho</b>					<b>2,986,644</b>
<b>    Ăn sáng</b>					<b>368,000</b>
1	Gạo tẻ	Kg	23,000	16	368,000
<b>    Ăn chính</b>					<b>2,618,644</b>
1	Gạo tẻ	Kg	23,000	35	805,000
2	Sữa bột Nuti trường học	Kg	259,092	7	1,813,644
<b>3. Đi chợ</b>					<b>10,722,956</b>
<b>    Ăn sáng</b>					<b>3,541,600</b>
1	Hành củ tươi	Kg	80,000	1.5	120,000
2	Hạt sen tươi	Kg	300,000	4	1,200,000
3	Tỏi	Kg	150,000	1	150,000
4	Nấm rom	Kg	140,000	4.5	630,000
5	Dầu thực vật	Chai	50,000	1.4	70,000
6	Đường cát	Kg	30,000	1	30,000
7	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1	25,000
8	Dầu cá RaneeKids	Chai	68,000	1	68,000
9	Muối iốt	Gói	4,000	0.9	3,600
10	Ngò rí	Kg	60,000	1.5	90,000
11	Hành lá	Kg	50,000	1.5	75,000
12	Thịt gà	Kg	90,000	12	1,080,000
<b>    Ăn chính</b>					<b>7,181,356</b>
1	Khoai lang	Kg	35,000	1	35,000
2	Khoai tây	Kg	25,000	0.01	125
3	Đậu phộng (hạt)	Kg	60,000	5.5	330,000
4	Mè	Kg	100,000	4	400,000
5	Cà chua	Chai	30,000	6.5	195,000
6	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	25,000	1	25,000
7	Củ dền	Chai	30,000	1	30,000
8	Hành củ tươi	Kg	80,000	2	160,000
9	Rau ngổ	Gói	20,000	1.9	38,000
10	Su su	Kg	12,000	1	12,000
11	Tỏi	Kg	150,000	0.2	30,000
12	Thơm (Dứa)	Kg	25,000	9	225,000
13	Dầu thực vật	Chai	50,000	1.9	95,000
14	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi	Kg	130,000	2.5	325,000
15	Đường cát	Kg	30,000	2.4	72,000
16	Nước mắm cá loại I	Chai	25,000	1.4	35,000
17	Muối iốt	Gói	4,000	2.66	10,631
18	Rau húng quế	Kg	20,000	1.4	28,000
19	Ngò rí	Kg	50,000	0.4	20,000
20	Xương Heo	Kg	120,000	1	120,000

21	Hành lá	Kg	50,000	1.4	70,000
22	Thịt bò	Kg	260,000	8	2,080,000
23	Sữa chua uống Ánh Hồng	Chai	4,400	394	1,733,600
24	Gạo nếp	Kg	21,000	16	336,000
25	Khoai môn	Kg	35,000	2	70,000
26	Nước dừa tươi	Trái	15,000	3	45,000
27	Gấc	Kg	32,000	3	96,000
28	Ngò rí	Kg	60,000	1.5	90,000
29	Đậu đỏ	Kg	60,000	3.5	210,000
30	Lá dứa	Bó	3,000	5	15,000
31	Lá cẩm	Bó	10,000	5	50,000
32	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	50,000	4	200,000
<b>Chi kho lũy kế từ đầu tháng</b>					40,812,280
<b>Chi chợ lũy kế từ đầu tháng</b>					164,164,120
<b>Suất ăn lũy kế từ đầu tháng</b>					11,285
<b>Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng</b>					227,795,000
<b>Đã chi lũy kế từ đầu tháng</b>					227,795,000
<b>Chênh lệch cuối ngày</b>					

Kế toán



Phạm Thị Ngà

Phó hiệu trưởng



Phan Thị Hồng Huệ